

PHẠM QUỲNH TRONG HÀNH TRÌNH ĐỊNH VỊ CĂN TÍNH VIỆT ĐẦU THẾ KỶ XX

PHAM QUYNH IN THE VIETNAMESE'S IDENTITY LOCATION OF THE 20TH CENTURY

Trần Thị Tươi*

MỞ ĐẦU

Mỗi dân tộc được đặt trong sự phân biệt với dân tộc khác bởi nhiều yếu tố, và một trong những yếu tố mang tính căn cốt đó chính là *căn tính dân tộc*. Khái niệm “căn tính” (identity) vốn là một khái niệm gọi mở nhiều cách hiểu khác nhau, nó trở thành một trong những truy vấn khi người ta muốn định danh cái riêng của dân tộc mình với dân tộc khác. Vậy “căn tính” được hiểu là gì? Những yếu tố nào góp phần tạo nên căn tính của một dân tộc hay một cộng đồng?

Trong rất nhiều cách định nghĩa khác nhau, có thể hiểu một cách ngắn gọn rằng *căn tính* là đặc tính của một dân tộc, là cái hồn cốt được tụ thành từ nếp sống, nếp sinh hoạt văn hóa cộng đồng, những thực hành thiết chế chính trị, ngôn ngữ và tâm lý chung của cộng đồng đó. Căn tính được hình thành cùng với quá trình lịch sử dài lâu của một tộc người, nó trở thành một thứ “vô thức tập thể”, một thứ căn cước giúp cá nhân có thể định vị được nơi mà mình thuộc về. Càng đối diện với nguy cơ bị đồng hóa thì nỗi lo âu về việc mất đi quá khứ và căn tính lịch sử lại càng trở nên thường trực. “Cái khác” hay “cái ngoại lai” lúc ấy không chỉ dừng lại ở thứ tương quan giúp một dân tộc tạo dựng bản sắc riêng của họ nữa mà nó còn là thứ thôi thúc người ta cố kết lại với nhau trong một nỗ lực duy trì những giá trị văn hóa riêng. Ý thức về căn tính góp phần làm nên nội lực của một cộng đồng, đồng thời cũng góp phần hình thành một lực đối kháng mạnh mẽ với *căn tính của kẻ khác*.

Bởi vì căn tính của một dân tộc được kết tinh từ quá khứ, do đó, sự kiến tạo căn tính được xem như một diễn trình. Tuy nhiên, không phải vì thế mà căn tính mang tính bất biến mà trên thực tế bản thân nó chỉ mang giá trị ổn cố trong một giai đoạn nhất định. Đôi khi “căn tính” được khai thác như một chiến lược mang tính chính trị nhằm đối phó với một thực tế nào đó.

Ở vị trí giao điểm của các nền văn hóa, lại liên tục phải chống chọi với các cuộc chiến tranh xâm lược, thực tế lịch sử cho thấy, người Việt luôn có những cách ứng xử khéo léo trước sự chế ước của các nền văn hóa mạnh. Khát vọng sinh tồn và duy trì bản sắc đã dẫn đường cho họ. Đầu thế kỷ XX, trước những đợt “mưa Âu gió Á”, khi mà nền văn hóa phương Tây ồ ạt tràn vào Việt Nam cùng với đó là sự bá quyền của chủ nghĩa thực dân, nguy cơ về một sự lai căng, đánh mất bản sắc một lần nữa lại trở lại. Lúc này, các trí thức

* Thạc sĩ, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG-HCM.

thức thời ngoài việc hoạch định con đường duy tân đất nước, còn phải liên tục đặt ra những cật vấn đòi hỏi người Việt phải nhìn nhận lại bản thân, nhìn lại quá khứ của mình hòng tìm ra một con đường khả thủ đưa đất nước đi lên. Bên cạnh nỗ lực học tập mô phỏng những tiến bộ khoa học phương Tây đó là tinh thần bảo tồn tính dị biệt, những giá trị văn hóa cộng đồng của các trí thức bản địa. Từ những chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, cho đến những trí thức Tây học như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền,... mỗi người đều chọn một cách lên tiếng khác nhau một mặt để cảnh tỉnh những thói hư tật xấu của người Việt, mặt khác đánh thức dậy ở họ những bản tính tốt đẹp từ đó mà bước vào một giai đoạn lịch sử hiện đại và tiến bộ hơn.

Trong bài viết này, chúng tôi hướng đến việc tìm hiểu Phạm Quỳnh và hành trình định vị căn tính dân tộc Việt được ông thể hiện qua các bài viết, du ký, luận thuyết được lần lượt đăng trên Nam Phong, một trong những tờ tạp chí có sức ảnh hưởng rộng rãi những năm đầu thế kỷ XX. Vấn đề về căn tính không được Phạm Quỳnh đưa ra bàn luận một cách chính thức và hệ thống mà ta thường thấy nó được lồng ghép trong nhiều trang viết của ông. Ở đó cảm thức về cộng đồng trở đi trở lại và được ông nhìn nhận trên những phương diện như: chủng tộc và nòi giống, lịch sử và những trải nghiệm cộng đồng, những thực hành văn hóa tín ngưỡng, thiết chế chính trị, ngôn ngữ và tâm lý chung. Trở lại với việc tìm hiểu hành trình định vị căn tính dân tộc của Phạm Quỳnh hơn một trăm năm trước để thấy những suy tư của ông về dân tộc tính, những được mất, yếu kém của người Việt, ngày nay, vẫn chưa hẳn mất hết tính thời sự của nó. Bên cạnh đó nó còn hé mở cho ta thấy chủ nghĩa thực dân cùng sự bành trướng thuộc địa đầu thế kỷ XX đã chi phối đến thế giới quan của trí thức bản địa như thế nào mà ở đó có thể xem Phạm Quỳnh như là một điển cứu.

1. Nòi giống và chủng tộc như một sự tiên khởi cho việc hình thành căn tính dân tộc

Bởi vì căn tính là sản phẩm của lịch sử nên con đường truy tìm căn tính chính là con đường quay trở về với quá khứ, lần tìm lại những dấu vết làm nên sự cố kết cộng đồng. Thực tế cho thấy, ý thức về cái riêng, cái linh hồn của chủng tộc là thứ được hình thành từ rất sớm. Huyền thoại về ông Bàn Cổ (Trung Quốc), về Dangun (Hàn Quốc), hay Izanagi - Izanami (Nhật Bản), hoặc Họ Hồng Bàng (Việt Nam) đều ít nhiều tiết lộ cho chúng ta thấy không gian văn hóa cũng như tâm lý và sự tự ý thức của mỗi dân tộc. Đôi khi nỗ lực tự ý thức và cắt nghĩa về chủng tộc mình được phóng chiếu ra bằng những biểu tượng cụ thể như rồng, tiên, mặt trời, gấu, gà trống,... Ý thức về chủng tộc có thể xem là một trong những yếu tố đầu tiên giúp hình thành nên tinh thần đoàn thể và sự tự ý thức về cá nhân.

Với Phạm Quỳnh, những chuyến du lịch, thăm thú trong và ngoài nước đã giúp ông có cơ hội quan sát, mở mang tầm mắt, mở rộng kiến văn, đồng thời không ngừng suy tư về con người, văn hóa, chủng tộc mình. Tháng 8 năm 1918, Phạm Quỳnh lên xe lửa từ Hà Nội xuống Hải Phòng, rồi từ đây ông lên tàu Porthos vào Nam. Mảnh đất mới với những nếp sinh hoạt văn hóa mới mở ra trước mắt ông, chàng trai đất Bắc, 26 tuổi. Những trải nghiệm mới giúp ông nhận ra rằng, người Nam cũng như người Bắc đều *“thuần một giống người, cùng một cội rễ mà ra, cùng tiếng nói, cùng một phong tục, cái tính tình tư tưởng cũng*

không khác gì nhau” (Phạm Quỳnh, 1919b, tr.139-140). Và cái “giống người ấy” đều “thuần một giống Giao Chi”, “nguyên phát tích từ đất Trung Châu xứ Bắc Kỳ rồi mỗi ngày một bành trướng mãi ra” (Phạm Quỳnh 1919a, tr.26). Trong một tiểu luận viết bằng tiếng Pháp năm 1929, Phạm Quỳnh một lần nữa nhấn mạnh, các bộ lạc Giao Chi đầu tiên đến từ miền Nam Trung Hoa đã định cư tại vùng Việt Trì, Phú Thọ rồi hình thành nên nhà nước Văn Lang về sau. Thực tế, việc truy tìm nguồn gốc lịch sử của một dân tộc, nhất là một dân tộc như Việt Nam, là chuyện không đơn giản. Phạm Quỳnh cũng như nhiều trí thức Việt Nam và phương Tây lúc bấy giờ vẫn chung một giả định rằng văn minh Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, chỉ là một nhánh nhỏ của hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ. Cùng với thời gian, giả định này được sử dụng như một nguồn sử liệu và trở thành thuyết chính thống truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cũng bởi vì xem văn hóa Việt Nam được truyền thụ từ Trung Hoa nên Phạm Quỳnh cho rằng Việt Nam không nằm ngoài quỹ đạo văn hóa Trung Hoa, “*nghiễm nhiên thuộc về thế giới Chi Na*” (Phạm Quỳnh, 1931a, tr.5). Thực tế, câu chuyện về nguồn gốc chủng tộc Việt cũng như các chủng tộc Đông Nam Á vẫn còn là một câu chuyện dài với nhiều giả thiết, nhiều tranh luận khác nhau. Có người cho rằng, câu chuyện ấy mang “âm hưởng” của cái mà Gayatri Spivak gọi là “cấu trúc dấu vết” (trace-structure), bởi “*trong lúc chúng ta nỗ lực định nghĩa mọi thứ, chúng ta thường truy tìm nguồn gốc. Mỗi cái nguồn gốc mà ta có về như đã xác định được lại trở đến một cái gì đó trước đó nữa, đồng thời chứa đựng trong nó một khả hữu về cái gì đó của tương lai*” (Phạm Quốc Lộc, 2017, tr.123). Với chúng tôi, việc xác định chủng tộc có thể xem như một sự tiên khởi cho sự khu biệt giữa cái Ta (cộng đồng) và cái Khác (thế giới bên ngoài). Cái được gọi là “căn tính” ấy không chỉ được kiến tạo từ những yếu tố khách quan mà bao giờ nó cũng chứa đựng cả những chiến lược mang tính chính trị. Căn tính là cái chúng ta đặt ra để tư duy về mình trong tương quan với kẻ khác. Không phải ngẫu nhiên mà trong rất nhiều thiên du ký hoặc tiểu luận, Phạm Quỳnh thường lấy vấn đề chủng tộc, nòi giống ra mà bàn. Nếu để ý ta sẽ thấy đi liền với đó luôn là một sự xác tín rằng: càng đi nhiều càng thấy “*người Nam người Bắc thật là con một nhà*” và “*nếu biết đồng tâm hiệp lực thì cái tiền đồ của nước Nam ta không thể nào hạn lượng cho được*” (Phạm Quỳnh, 1919b, tr.140). Cảm thức về căn tính đôi khi chính là nguồn sức mạnh tạo nên những giá trị cốt kết cộng đồng. Tiếp tục đi vào những phân tích của Phạm Quỳnh chúng ta sẽ thấy lịch sử Việt Nam, một dân tộc tưởng như bé nhỏ nhưng cái dân tộc ấy chưa bao giờ dừng dung chấp nhận cái quyền uy từ bên ngoài phóng chiếu lên họ, có chăng sự chấp nhận ấy chỉ mang tính tình thế.

2. Lịch sử cùng những trải nghiệm cộng đồng

Với cấu trúc địa chính trị đặc thù: hẹp, trải dài từ Bắc chí Nam, cửa ngõ của Đông Nam Á, giao điểm của các nền văn minh, văn hóa, lãnh thổ Việt Nam cũng chính là vùng đất làm thức dậy khát vọng bá quyền của bao thế lực ngoại bang. Lịch sử Việt Nam, vì vậy, là lịch sử song song giữa mở mang bờ cõi và chống ngoại xâm. Sự dịch chuyển về địa lý, sự tương tác giữa các tộc người đã tạo nên sự phong phú, đa dạng cho văn hóa Việt. Những con người có cùng một huyết thống, cùng một chủng tộc gặp gỡ nhau, cùng sinh sống trên một

dải đất với những điều kiện địa lý, sinh hoạt, trồng trọt,... dần dần có sự gắn kết với nhau. Tinh thần sinh-tử, cộng-tồn nhờ đó mà triển nở.

Phạm Quỳnh cho rằng khi mỗi người có được “cái may mắn” là có sau lưng mình “hai mươi lăm thế kỷ lịch sử” với những thiên sử thi anh hùng, những bài học tổ tiên để lại, họ sẽ đi qua được những hoài nghi, những thất vọng để hoạch định tương lai cho mình. Càng đi nhiều, ông càng thấm thía một điều rằng, mảnh đất An Nam nhỏ bé này là nơi dung dưỡng một dân tộc “bền bỉ”, “kiên trì” và “đầy sức sống”; một dân tộc tuy có phần “hoi thụ động” nhưng giàu năng lượng và có một “sức bành trướng đáng kể”. Lịch sử Việt Nam với công cuộc mở mang bờ cõi, tiến về phía Nam được Phạm Quỳnh nhắc đến nhiều lần với niềm tự hào, kiêu hãnh trong các bài du ký của ông. Với ông “*cuộc Nam tiến đó là một cái hiện tượng lớn lao nhất trong quốc sử Việt Nam ta và là cái chứng cứ hiển nhiên của cái sức bành trướng của dân tộc ta*” (Phạm Quỳnh, 1931a, tr.5-6) và suốt hơn hai nghìn năm, cũng vì “*tiến về phía Nam mà ta mới sống được*” (Phạm Quỳnh, 1931a, tr.6). Theo Phạm Quỳnh, việc ở sát một nước lớn liên tục muốn áp đặt quyền lực chi phối lên mình đã khiến cho người nước Nam một mặt có tính cách mềm dẻo, mặt khác lại kim hãm họ trong “tính hai mặt” (Phạm Quỳnh, 2007, tr.140). Một mặt đó là ý chí sống, ý chí vươn lên mạnh mẽ không để bị đồng hóa, mặt khác còn là sự tự khuếch trương sức mạnh của bản thân trước những dân tộc yếu hơn. Lịch sử tồn vong của một dân tộc do đó là lịch sử tồn vong của kẻ mạnh trước kẻ yếu: “*Giống nào cũng có cái sức sinh hoạt mạnh, tất phải có cái đất bành trướng rộng mới được. Nếu trong khi bành trướng gặp giống khác yếu hơn mình thế tất phải tiêu diệt để cướp lấy chỗ. (...) Có tràn ra ngoài mới sống được: cái sức sinh hoạt cũng ví như cái sức hơi nước đã bốc lên tất phải truyền ra ngoài, không cầm giữ lại được*” (Phạm Quỳnh, 1919a, tr. 26). Cái sức bành trướng ấy “*như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy: trước còn nhỏ mà rồi sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được*” (Phạm Quỳnh, 1919a, tr.27). Càng tự hào về “*cái sức sinh hoạt của giống mình*”, Phạm Quỳnh càng cho thấy tham vọng mở rộng và duy trì quyền kiểm soát cũng như ảnh hưởng đối với các quốc gia hoặc tộc người yếu hơn. Theo ông, chỉ có con đường thực dân bằng kinh tế thì mới mong đưa lại những lợi ích cho giống nòi bởi theo ông thế giới ngày nay là “*thế giới cạnh tranh về đường kinh tế, nước nào làm ăn giỏi, có nhiều của nhiều tiền là nước ấy được phần hơn, dân nào quen lười biếng, tiền hiếm của ít là dân ấy phải chịu kém*” (Phạm Quỳnh, 1919a, tr.26-27). Trong chuyến du lịch xứ Lào, chứng kiến cộng đồng người Việt sang đây làm ăn phát đạt, ông lại càng xác tín rằng con đường thực dân bằng kinh tế là một con đường nên phát huy bởi giống người Lào chỉ biết “*thủ thường yên phận*”, “*sống ngày nào biết ngày ấy, cầu thả qua thời*”, không đủ nghị lực để mở mang về đường kinh tế nên cần đến người An Nam lãnh lợi khai thông. Việc mở rộng lãnh thổ không chỉ nhằm thỏa mãn khát vọng về quyền lực mà nó còn được xem như một sứ mệnh lịch sử. Niềm tự tôn dân tộc ở ông có khi được khuếch trương đến mức thái quá khi cho rằng “*thiên chức của giống Việt Nam ta là phải thực dân cả cõi Đông Dương này*” (Phạm Quỳnh, 1931a, tr.6). Ở đây, Phạm Quỳnh trong tư cách là một trí thức thuộc địa, vốn không ít lần thể hiện cái nhìn thần phục trước sự cai trị của thực dân Pháp, lại đang bộc lộ tư tưởng mang tính đế quốc chủ nghĩa một cách rõ rệt. Một mặt ông nhắc nhở mọi người cần cảnh tỉnh trước cái họa

bành trưởng Chi Na, mặt khác ông lại tích cực xiên dương cho công cuộc thực dân trên đất Lào. Vừa ra sức cổ vũ cho tinh thần đoàn kết Bắc - Nam một nhà, Phạm Quỳnh lại vừa thể hiện một nhãn quan thực dân khi đặt người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ vào vị trí trung tâm trong công cuộc khai hóa các vùng ngoại vi trong nước như Nam Kỳ hay vùng núi phía Bắc. Có thể xem đây như một biểu hiện của quá trình thực dân hóa nội bộ. Ở một chừng mực nào đó diễn ngôn thực dân đang được chính người dân thuộc địa, mà cụ thể ở đây là Phạm Quỳnh, sử dụng để biện minh cho quá trình xâm thực của mình đối với những cộng đồng yếu hơn. Đây cũng là điều mà Phạm Quỳnh không hề giấu giếm khi trong *Bức thư ngỏ trình quan Thuộc địa Tổng trưởng* năm 1931 ông khẳng định “*chúng tôi xưa kia cũng là một dân đi chinh phục đất người, chúng tôi cũng từng thi hành cái chủ nghĩa đế quốc, thi hành ra một cách riêng của chúng tôi*” (Phạm Quỳnh, 1931c, tr.222-223). Nói điều đó bởi ông muốn nhấn mạnh rằng dân tộc An Nam từ xưa cũng “*có sinh hoạt*”, “*có nghị lực*” nhưng từ thế kỷ XVIII do tình hình trong nước lục đục thành ra “*tinh thần giải tán, quốc vận suy vi*”, do đó mà thực dân Pháp mới can thiệp vào được. Là một văn nhân làm chính trị, ngay từ đầu Phạm Quỳnh đã xây dựng và nuôi dưỡng cho mình một “*dự án quốc gia dân tộc*” riêng nhưng rồi chính ở dự án đó lại cho thấy những bất nhất và hạn chế trong tư tưởng của ông.

Trở lại với vấn đề căn tính dân tộc, có thể thấy, chủng tộc và lãnh thổ là hai yếu tố cơ bản và cần thiết để hình thành dân tộc tính nhưng nếu chỉ có nhiều đó thì chưa đủ để một dân tộc mình định mình trong tương quan với dân tộc khác. Trong hành trình định vị căn tính dân tộc, Phạm Quỳnh còn cho chúng ta thấy cách thức sinh hoạt cộng đồng, đời sống tinh thần, phong tục tập quán đã góp phần tạo nên tâm tính người Việt.

Năm 1918, nhân chuyến đi Huế 10 ngày, Phạm Quỳnh có dịp được tham dự một nghi thức truyền thống, mang tính tôn giáo lẫn chính trị, đầy huyền bí - lễ Nam Giao. Với ông, đây chính là dịp để cảm nghiệm cái hồn thiêng của giống loài, được tắm gội trong cái khí thiêng của sông núi. Những ngày ở Huế, được chứng kiến cảnh “*cờ xanh, cờ đỏ, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành, các hạng cờ cắm san sát hai bên đường*”, cảnh người dân “*kể đi người lại như nước chảy*” (Phạm Quỳnh, 1918a, tr.205), chuẩn bị cho lễ Giao, Phạm Quỳnh có một cảm giác rằng: “*Cái vui của người dân ở đây nghiêm mà không nhả*”, dân xứ Huế thì “*rất có lễ phép, dù bậc hạ lưu cũng vậy*” (Phạm Quỳnh, 1918a tr.205). Ông cho rằng, như vậy đủ thấy cái “*phong hóa của triều đình*” thế nào. Phạm Quỳnh nhìn thấy trong cái sự tế tự có vẻ như đầy phiền hà ấy một cái ý nghĩa thâm trầm mà chính ông, trên phương diện của một nhà hiểu cổ thì thấy rằng “*phàm cái hình thức gì nó biểu được cái hồn xưa của Tổ quốc, dù phiền phức đến đâu cũng không nên bỏ*” (Phạm Quỳnh, 1918a, tr.210). Bởi vua được xem là con trời, là cha mẹ dân, vua phải thuận theo mệnh trời, lại phải mưu sự hạnh phúc cho dân, do đó tế Nam Giao chính là dịp để vua “*thay mặt con dân mà cầu giới giáng phúc cho dân*” (Phạm Quỳnh, 1918a, tr.211). Nó cho thấy ý chí về một sự hiệp nhất giữa thần dân và người đứng đầu. Và như vậy giao tự được xem là “*có quan hệ với chính trị*” vì nó là sợi dây kết nối, buộc vua với dân, gắn kết người dân với nhau trong sự bền chặt dài lâu. Tế Nam Giao trở thành dịp để vua tuyên cáo với trời đất rằng “*cái hồn trong nước vẫn còn mạnh, vẫn còn bền, vẫn còn tinh táo vậy*” (Phạm Quỳnh, 1918a, tr.211). Có thể nói,

Phạm Quỳnh trước sau vẫn cho thấy ở ông là một nhà hiếu cổ, không thoát ra khỏi thế giới quan Nho giáo. Ta hiểu vì sao trong đường hướng chính trị của mình ông vẫn chủ trương theo lối bảo hoàng, phải chăng vì ông vẫn còn nuôi hy vọng và chờ đợi ở một triều đình vốn đã rệu rã và sắp đi vào hồi kết của nó.

Một yếu tố khác góp phần định vị dân tộc tính đó chính là ngôn ngữ. Ngôn ngữ được xem là lợi khí để con người trong cùng một cộng đồng giao tiếp với nhau, hiểu nhau, từ đó mà hình thành nên tâm lý chung. Phạm Quỳnh cho rằng quốc âm chính là cái biểu hiện nét đặc trưng của mỗi dân tộc, nó là cái để người ta căn cứ vào đó mà phân biệt dân tộc này với một dân tộc khác. Việc vay mượn tiếng nước ngoài chỉ nên là việc của dân bán khai, còn với những dân tộc vốn đã có chút văn minh, có chữ ngôn hần hoi thì chỉ nên bồi bổ, không nên hy sinh ngôn ngữ của mình để học theo ngôn ngữ của người. Trong chuyến sang Pháp năm 1922, Phạm Quỳnh nhận lời diễn thuyết tại Paris với chủ ý nhân dịp ấy mà khẳng định thanh thế của tiếng An Nam, làm cho người Pháp biết rằng tiếng An Nam *“không phải là hèn mạt gì, cũng có cơ tiến hóa được”* (Phạm Quỳnh, 1923, tr.196). Những năm tháng sau đó bản thân Phạm Quỳnh đã cho thấy một thái độ tích cực đối với sự nghiệp phát triển chữ Quốc ngữ, từ việc phản đối chính sách xóa bỏ tiếng Việt trong các trường học của Pháp đến việc xây dựng nền quốc học và quốc văn mới. Ở một mức độ cao hơn, Phạm Quỳnh lên tiếng đề cao ngôn ngữ một cách triệt để trong những tuyên bố đầy tính tranh cãi: *“Nước sống về tiếng nói, tiếng nói còn, nước không thể mất được”* (Nam Phong, số 22) và *“Tiếng là nước, tiếng còn thì nước còn, tiếng mất thì nước mất, mà mất đó mới thật là mất hẳn không sao vẫn hồi được nữa”* (Nam Phong, số 101). Với Phạm Quỳnh, tiếng nói là cái ràng buộc người ta với văn hóa truyền thống. Tiếng nói thể hiện cách người ta tư duy và nội dung mà họ muốn biểu đạt. Ở mức độ cao hơn, tiếng nói còn gắn liền với sự tồn vong của một dân tộc, một cộng đồng.

3. Từ mặt trái của căn tính Việt hướng đến gây dựng một tinh thần dân tộc mới

Con đường định vị căn tính Việt là con đường lật giở lại quá khứ, nhìn nhận hiện tại và đưa ra những dự phóng cho tương lai. Đó vừa là con đường giúp Phạm Quỳnh thấy được điều gì đã làm nên sức mạnh dân tộc Việt, đồng thời cũng cho ông thấy những sự bạc nhược, yếu kém của người dân xứ mình. Trong chuyến trải nghiệm chùa Hương, Phạm Quỳnh với tư cách một văn nhân muốn mở rộng đời sống tâm hồn, có thêm những trải nghiệm mới, nhưng đến đây rồi ông mới xót xa nhận ra cả một sự hỗn độn, chen lấn, những thói mê xằng tin nhảm của người mình. Căn tính tiểu nông với những con người thiếu tổ chức, chưa thoát khỏi cái cộng đồng làng xã là những gì đập vào mắt ông. Thêm vào đó là nạn buôn thần bán thánh, sự mê tín dị đoan, những thứ làm cho đời sống tinh thần của người Việt thêm hèn kém, ủy mị. Ông thẳng thắn chỉ ra cái cách thờ cúng kỳ lạ của người mình, cho rằng đi lễ nhiều thì được nhiều phúc nên ai cũng *“tranh nhau mà cầu lời”*, *“tranh nhau mà thấp nhang”*, thành ra như một *“đám họp chợ”*, *“không phải là nơi cầu nguyện”* (Phạm Quỳnh, 1919c, tr.367). Ở trong nước thì vậy, còn ở ngoài nước, đó là thói nịnh bợ, luồn cúi của đám người mình trước thế lực thống trị, đặc biệt là đám quan liêu *“không dám nói lời thẳng, đứng không dám trông ngay mặt, tựa hồ như kính sợ mà kỳ thực là siểm mị một cách đê tiện”* (Phạm Quỳnh, 1922, tr.437). Trong con mắt Phạm Quỳnh, người Pháp hay người

An Nam thì cũng đủ loại: xấu - tốt, sang - hèn, việc nhìn thẳng vào thói hư tật xấu là việc cần thiết để mà sửa đổi. Tất cả những điều này được ông bày lên trang viết không phải với thái độ châm biếm, giễu cợt, mà với một thái độ tự tri, cất vấn đề từ đó mà hiểu, mà sửa mình. Phạm Quỳnh nhìn thấy đằng sau tâm lý lễ bái, đằng sau những tiếng rì rầm cầu khẩn kia là cả một dân tộc đau khổ, bất hạnh. Ở đó, tôn giáo trở thành điểm tựa, là nơi bầu vùi để họ đi qua cái quãng đời đau khổ này.

Cùng với việc chứng kiến sự yếu kém, suy đồi của dân mình, Phạm Quỳnh rất hay nhắc đến việc gây dựng “quốc hồn”, xây dựng một tinh thần học phong và sĩ khí mới. Với ông, một nước cần phải có quốc hồn, nếu không có cái ấy thì việc chung giống nòi, cùng tiếng nói, cùng phong tục, cùng lễ giáo cũng chưa đủ làm thành một nước. Vậy “quốc hồn” ấy là cái gì? Có thể hiểu đó chính là sự tự thành từ những giá trị văn hóa, tinh thần, sự gắn kết giữa các cá nhân trong một cộng đồng, từ đó làm nên cái khí phách của dân tộc. Trong bài *“Bàn về tinh thần lập quốc”* (Phạm Quỳnh, 1926, tr.103-106) Phạm Quỳnh kêu gọi người dân cố kết lại với nhau để làm nên sức mạnh dân tộc. Với ông, tinh thần lập quốc chính là cái làm nên “quốc hồn” của một nước, cái tinh thần ấy *“phấn chấn thời nước mạnh”*, *“ủy mĩ [mĩ] thời nước suy”* (Phạm Quỳnh, 1926, tr.103). Sự suy nhược về đời sống tinh thần của người An Nam, theo ông, nằm ở hai nguyên nhân “ngoại cảm” và “nội thương”. Muốn bồi dưỡng cần phải dùng hai phương pháp: phương pháp ngoại trị thuộc về chính trị, phải biết tùy thời thế mà ứng phó linh hoạt; phương pháp nội trị thuộc về tinh thần: quốc dân phải tỉnh ngộ mà chú trọng bồi dưỡng tâm hồn, gặp cảnh huống nào cũng không được cam tâm, yên phận (Phạm Quỳnh, 1926, tr.103). Và điều quan trọng nhất đó là *“phải đồng tâm hiệp lực với nhau, cố kết cùng nhau”* chỉ có như vậy thì yếu mới trở nên mạnh được và *“dẫu mỏng như cánh bèo cũng che chắn được trời xanh”* (Phạm Quỳnh, 1926, tr.105). Ở một bài khác, Phạm Quỳnh một lần nữa khẳng định hồn của chủng tộc là cái thâm sâu, là *“thành quách kiên cố”* mà người ta cần nuôi dưỡng. Nó là cái *“bản thể có sinh hoạt”*, *“làm chủ cho cả sự tiến hóa của dân tộc”* (Phạm Quỳnh, 1932, tr.234). Trong bối cảnh khi mà các trí thức Việt vẫn đang loay hoay tìm cách giải quyết bài toán dân tộc và dân chủ, Phạm Quỳnh đã cho thấy xu hướng lựa chọn của mình: độc lập bằng con đường canh tân văn hóa. Để thực hiện dự án ấy, Phạm Quỳnh không ngừng cổ động cho việc phát triển chữ Quốc ngữ, làm giàu quốc văn, gây lấy một “quốc hồn” mạnh mẽ cho dân tộc. Nhưng cũng vì thế mà chủ nghĩa dân tộc ở Phạm Quỳnh bị cho là mang màu sắc bảo thủ và cải lương, và đã có những lúc nó đẩy ông ra xa, phía bên kia chiến tuyến của nhiều sĩ phu yêu nước cùng thời.

KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng chủ nghĩa đế quốc phương Tây bên cạnh việc phá vỡ nền độc lập của các quốc gia thuộc địa còn tạo ra những dư chấn tâm lý. Đối diện với “cái khác”, đối diện với nguy cơ bị đồng hóa, nhu cầu minh định mình, tìm lại tiếng nói cho cộng đồng trở thành nhu cầu cấp bách. Ở vào giai đoạn chuyển giao đầy phức tạp như đầu thế kỷ XX thì việc không ngừng đặt ra những truy vấn về bản sắc, về căn tính là cái không chỉ Phạm Quỳnh mà nhiều trí thức cùng thời ông quan tâm.

Căn tính vốn là cái được kết tinh từ nhiều yếu tố: địa lý, lịch sử, chủng tộc, tâm lý cộng đồng, nghi lễ phong tục, ... do đó có thể xem nó như một *thực thể động* hơn là một giá trị mang tính bất biến. Trong nỗ lực tìm lại tiếng nói và vị thế cho dân tộc, Phạm Quỳnh đã cho thấy những hạn chế nhất định trong tư tưởng của ông, như bỏ qua tính đa dạng văn hóa giữa các tộc người; quên đi những tiếng nói ngoại vi, các cộng đồng thiểu số. Tuy nhiên cái mà ông mang lại đó là đã xây dựng được ảnh tượng một Việt Nam trong sự toàn vẹn nguyên khối qua đó nhằm đối chọi lại với ý chí xâm lược thực dân, gây dựng nên một tinh thần quốc gia dân tộc rộng lớn. Chủ nghĩa dân tộc ở Phạm Quỳnh dẫu ít nhiều mang màu sắc ảo tưởng nhưng nó đã góp phần làm phong phú thêm ý thức hệ Việt Nam trong bối cảnh vô cùng phức tạp lúc bấy giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amartya Sen (2014). *Căn tính và bạo lực huyền tưởng về số mệnh*. NXB Tri Thức.
2. Phạm Thị Ngoạn (1993). *Tìm hiểu tạp chí Nam Phong 1917 - 1934*, Phạm Trọng Nhân dịch. Yerres-France: Ý Việt.
3. Phạm Quốc Lộc (2017). “Dịch văn hóa, tính lưỡng trị và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam”. *Tiếp cận Văn học Châu Á từ lý thuyết phương Tây hiện đại*, Trần Hải Yến biên soạn. Hà Nội: Khoa học xã hội.
4. Phạm Quỳnh (1918a). “Mười ngày ở Huế”. *Nam Phong tạp chí*, số 10 (tháng 4): 198-222.
5. Phạm Quỳnh (1918b). “Một tháng ở Nam Kỳ (3 kỳ)”, kỳ I. *Nam Phong tạp chí*, số 17 (tháng 11): 268-285.
6. Phạm Quỳnh (1919a). “Một tháng ở Nam Kỳ (3 kỳ)”, kỳ II. *Nam Phong tạp chí*, số 19 (tháng 1): 20-32.
7. Phạm Quỳnh (1919b). “Một tháng ở Nam Kỳ (3 kỳ)”, kỳ III. *Nam Phong tạp chí*, số 20 (tháng 2): 117-140.
8. Phạm Quỳnh (1919c). “Chẫy chùa Hương”. *Nam Phong tạp chí*, số 23: 359-370.
9. Phạm Quỳnh (1922). “Pháp du hành trình nhật ký VI”. *Nam Phong tạp chí*, số 66 (tháng 12): 433-437.
10. Phạm Quỳnh (1923). “Pháp du hành trình nhật ký XI”. *Nam Phong tạp chí*, số 75 (tháng 9): 193-197.
11. Phạm Quỳnh (1926). “Bàn về tinh thần lập quốc”. *Nam Phong tạp chí*, số 106: 103-106.
12. Phạm Quỳnh (1931a). “Du lịch xứ Lào (2 kỳ)”, kỳ I. *Nam Phong tạp chí*, số 158 (tháng 1): 5-15.
13. Phạm Quỳnh (1931b). “Du lịch xứ Lào (2 kỳ)”, kỳ II. *Nam Phong tạp chí*, số 159 (tháng 2): 105-113.
14. Phạm Quỳnh (1931c). “Bức thư ngỏ trình quan Thuộc địa Tổng trưởng”. *Nam Phong tạp chí*, số 166 (tháng 10): 221-229.
15. Phạm Quỳnh (1932). “Hồn của chủng tộc”. *Nam Phong tạp chí*, số 170: 231-235
16. Phạm Quỳnh (2007). *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 - 1932*. NXB Tri Thức. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.